

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ
(INTERNATIONAL BUSINESS)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 146 /QĐ - ĐT ngày 14 tháng 01 năm 2010
của Giám đốc ĐHQGHN)*

Thông tin chung

Tên ngành: Kinh doanh quốc tế

Hệ đào tạo: Chính quy liên kết quốc tế

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế

Thời gian đào tạo: 04 năm (08 học kỳ)

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh

Đơn vị đào tạo: Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Đơn vị liên kết đào tạo chính: Đại học Illinois (Hoa Kỳ)

Đơn vị cấp bằng: Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Mục tiêu đào tạo

Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, toán và khoa học tự nhiên, quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất. Về chuyên môn, chương trình đào tạo hướng vào hai nhóm kiến thức chính: Thứ nhất, nhóm kiến thức tổng quan về kinh doanh và kinh doanh quốc tế như: quản trị, kế toán, tài chính doanh nghiệp, quản trị marketing, quản trị tổ chức và hoạt động, quản trị chiến lược. Thứ hai, nhóm kiến thức chuyên sâu trong hoạt động kinh doanh quốc tế như: Quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị cung ứng quốc tế, quản trị tài chính và đầu tư quốc tế, marketing quốc tế, quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế,.. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo là ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương 6.0 IELTS.

Về kỹ năng

Ngoài các kỹ năng nghiệp vụ như: phân tích thị trường, ra quyết định, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều khiển và quản lý những hoạt động kinh doanh trong môi trường quốc tế, sinh viên được trang bị thêm các kỹ năng mà các tổ chức, doanh nghiệp đánh giá là quan trọng khi tuyển dụng nhân viên. Đó là các kỹ năng: viết, giao tiếp và thuyết trình; sử dụng máy tính; tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; tự học, tự nghiên cứu; làm việc độc lập và làm việc nhóm.

Về thái độ

Sinh viên được giáo dục để hình thành những phẩm chất đạo đức tốt, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp; có lập trường chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước; có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc; có tinh thần hợp tác và chia sẻ thông tin với đồng nghiệp. Sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế được trang bị những quy định về phẩm chất đạo đức kinh doanh trong môi trường quốc tế; có ý thức bảo vệ môi trường, ý thức chấp hành pháp luật kinh doanh quốc tế...

Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có sức khỏe và trình độ chuyên môn để đảm nhận các vị trí công tác sau:

- Cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước;
- Cán bộ các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh;
- Chuyên viên quản lý phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế; quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế; quản lý bán hàng quốc tế, ngân hàng quốc tế;

- Đại diện bán hàng quốc tế, marketing;
- Tư vấn kinh doanh quốc tế;
- Giao dịch viên quốc tế.....

Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh (trình độ tiếng Anh tối thiểu 6.0 IELTS); có khả năng đàm phán; khả năng phân tích và giải quyết vấn đề; khả năng sáng tạo, phát kiến và tư duy phê phán; khả năng thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở bậc cao hơn.

2. Nội dung đào tạo

2.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân Kinh doanh quốc tế được thiết kế với tổng khối lượng kiến thức phải tích lũy là 139 tín chỉ (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh quốc phòng), trong đó:

- | | |
|---|------------|
| - Khối kiến thức chung: | 29 tín chỉ |
| - Khối kiến thức Toán và Khoa học Tự nhiên: | 10 tín chỉ |
| - Khối kiến thức cơ bản của nhóm ngành: | 8 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> : 8 tín chỉ | |
| + <i>Tự chọn</i> : 0 tín chỉ | |
| - Khối kiến thức cơ sở của ngành: | 34 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> : 28 tín chỉ | |
| + <i>Tự chọn</i> : 6 tín chỉ | |
| - Khối kiến thức chuyên ngành: | 30 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> : 24 tín chỉ | |
| + <i>Tự chọn</i> : 6 tín chỉ | |
| - Khối kiến thức bổ trợ: | 4 tín chỉ |
| + <i>Tự chọn</i> : 4 tín chỉ | |
| - Khối kiến thức ngành phụ: | 15 tín chỉ |
| - Khối kiến thức thực tập: | 4 tín chỉ |
| - Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương: | 5 tín chỉ |

2.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ 11 -15)		29				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INS1004	Tiếng Anh nâng cao 1	3	10	35		5.0 IELTS
6	INS1005	Tiếng Anh nâng cao 2	4	15	45		INS1004
7	INS1006	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	10	30	5	INS1005
8	INS1007	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	10	30	5	INS1006
9	INS1008	Kỹ năng viết luận tiếng Anh	3	10	30	5	INS1007
10	INT1104	Tin học cơ sở	3	30	15		5.0 IELTS
11	PES1001	Giáo dục thể chất 1	2	2	26	2	
12	PES1002	Giáo dục thể chất 2	2	2	26	2	PES1001
13	CME1001	Giáo dục quốc phòng 1	2	14	12	4	
14	CME1002	Giáo dục quốc phòng 2	2	14	12	4	CME1001
15	CME1003	Giáo dục quốc phòng 3	3	18	24	3	
II.	Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên		10				
16	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		5.0 IELTS
17	MAT1004	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	27	18		MAT1092
18	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		MAT1092
III.	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành		8				
19	THL1055	Pháp luật đại cương	2	20	10		
20	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	30	15		INS1007
21	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	30	15		INE1050
IV.	Khối kiến thức cơ sở ngành		34				
IV.1.	Các môn học bắt buộc		28				
22	INS2009	Nguyên lý kế toán	4	40	20		INE1050
23	INS2109	Kế toán quản trị	3	30	15		INS2009
24	INS2003	Nhập môn quản trị marketing	3	30	15		INE1050
25	INS2007	Tài chính doanh nghiệp	3	30	15		INE1050; INS2109
26	INS2019	Quản lý và tổ chức kinh doanh	3	30	15		INE1050

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
27	INS2025	Hệ thống thông tin trong tổ chức	3	30	15		INT1104; INS2019
28	INS2023	Quản trị hoạt động	3	30	15		
29	INS2024	Chiến lược tổ chức	3	30	15		
30	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế	3	36	9		INE1051
IV.2.	Các môn học tự chọn		6/15				
31	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh	3	9	36		INS1007
32	INS2030	Soạn thảo văn bản kinh doanh	3	9	36		INS1008
33	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh	3	36	9		THL1055; INS2021
34	INS2020	Kinh tế quốc tế	3	36	9		INE1051
35	INS2026	Lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế	3	30	15		INE1051
V.	Khởi kiến thức ngành và bổ trợ		34				
V.1.	Kiến thức chuyên ngành		30				
V.1.1	Các môn học bắt buộc		24				
36	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế	3	30	15		INS2021
37	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3	30	15		INS2019; INS2021
38	INS3032	Tài chính quốc tế	3	30	15		INS2008
39	INS3017	Kế toán quốc tế	3	30	15		INS2009
40	INS3042	Marketing quốc tế	3	27	18		INS2003
41	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế	3	36	9		THL1055; INS2021
42	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	3	30	15		INS2024 INS2021
43	INS3027	Quản trị quốc tế	3	30	15		INS2019; INS2021
V.1.2	Các môn học tự chọn		6/27				
44	INE3002	Đầu tư quốc tế	3	30	15		INS2017; INS3031
45	INE3009	Quản trị dự án quốc tế	3	30	15		INS3017; INS3032
46	INE3011	Đấu thầu quốc tế	3	30	15		INS2022; INS3032
47	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	3	30	15		INS2007
48	INE3225	Quản trị tài chính các công ty xuyên quốc gia	3	30	15		INS2007
49	INS3024	Quản trị xuất nhập khẩu	3	30	15		INS2021
50	INS3020	Nghiệp vụ ngoại thương	3	21	24		INS3019;

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
							INS3031
51	INE3004	Thương mại điện tử	3	24	21		INT1104; INE1050
52	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế	3	27	18		INS3019; INS3042
V.2.	Kiến thức bổ trợ		4/14				
53	INS2028	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	2	24	6		INE1051
54	INS2029	Kỹ năng làm việc nhóm	2	6	24		
55	INS2030	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	6	24		
56	INS2031	Kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định	2	6	24		
57	INS2032	Kỹ năng thuyết trình và thuyết phục	2	6	24		
VI.	Các ngành phụ lựa chọn		15				
VI.1.	Kế toán doanh nghiệp		15				
58	INS3001	Kế toán tài chính 1	4	40	20		INS2009
59	INS3002	Kế toán tài chính 2	4	40	20		INS3001
60	INS3006	Thực hành kế toán	3		45		INS3002
61	INS3011	Kế toán máy	2	9	21		INS3002;
62	INS3010	Thuế	2	18	12		INS2009; INS2007
VI.2.	Tài chính		15				
63	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính	4	40	20		INS2007
64	INS3010	Thuế	2	18	12		INS2009; INS2007
65	INS3007	Tài chính doanh nghiệp	3	30	15		INS2007
66	INS3030	Phân tích tài chính	3	30	15		INS3007
67	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư	3	30	15		INS2007
VI.3.	Marketing		15				
68	BSA3012	Nghiên cứu marketing	3	27	18		INS2003
69	INS3038	Marketing internet	2	9	21		INT1104; INS2003
70	BSA3014	Marketing dịch vụ	3	27	18		INS2003
71	INS3040	Marketing hỗn hợp và truyền thông thương hiệu	4	40	20		INS2003
72	INS3041	Chiến lược marketing	3	30	15		INS3037

STT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
VII.	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		9				
VII.1	Kiến thức thực tập		4				
73	INS4001	Thực tập về kinh doanh quốc tế	4		60		
VII.2.	Khoá luận hoặc các môn học thay thế		5				
74	INS4002	Kinh doanh trong môi trường đa văn hoá	2	21	9		
75	INS4003	Quản trị công ty đa quốc gia	3	30	15		
	Tổng số		139				